

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026



Đơn vị tính: đồng

Người ký: CÔNG TY CỔ
PHÂN CHẾ TẠO MÁY -
VINACOMIN
Email:
tienthanhvmc@gmail.com
Thời gian ký: 17/10/2025
08:17:15 +07:00

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.644.975.045	635.338.997.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.563.992.105	7.497.316.938
1. Tiền	111	v.01	16.563.992.105	7.497.316.938
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	v.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.278.767.919	303.114.700.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		298.143.086.713	317.285.723.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547.384.300	145.840.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		21.363.549.619	21.326.661.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(35.775.252.713)	(35.643.524.817)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		377.751.881.799	315.749.691.572
1. Hàng tồn kho	141	v.04	381.962.160.126	320.068.639.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.210.278.327)	(4.318.948.401)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		15.050.333.222	8.977.287.948
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		11.412.489.700	4.787.614.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.508.561.429	3.471.734.892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	v.05	129.282.093	717.938.881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	v.05		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.576.245.244	98.150.172.641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		67.050.983.170	75.738.837.055

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67.050.983.170	75.738.837.055
- Nguyên giá	222		629.140.950.888	624.205.206.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(562.089.967.718)	(548.466.369.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		2.228.444.170	2.228.444.170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12		
IV Bất động sản đầu tư	240	V.12		
V - Tài sản dở dang dài hạn	250		1.902.962.965	-
hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.902.962.965	-
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.622.299.109	22.411.335.586
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		10.622.299.109	22.411.335.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		773.221.220.289	733.489.169.948
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		698.111.411.614	661.515.255.466
I. Nợ ngắn hạn	310		679.952.333.414	646.967.909.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	527.994.354.013	444.994.253.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.693.845.252	6.655.178.141
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.734.702.561	979.670.531
5. Phải trả người lao động	315		34.242.237.626	42.713.363.556
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		140.052.086	52.709.514
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.16	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		54.067.614.693	79.730.054.592
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			34.469.152.800
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	46.167.612.746	35.525.675.120
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.911.914.437	1.847.851.880
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		18.159.078.200	14.547.345.600

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	V.20		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.21		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		18.159.078.200	14.547.345.600
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.109.808.675	71.973.914.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.587.548.978	6.583.273.841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.548.749.697	18.417.130.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.736.213.519	1.736.213.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.812.536.178	16.680.917.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		773.221.220.289	733.489.169.948

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	592.030.512.697	578.942.089.307	1.808.256.990.280	1.697.716.909.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		592.030.512.697	578.942.089.307	1.808.256.990.280	1.697.716.909.225
4. Giá vốn hàng bán	11	22	548.974.135.167	547.647.920.302	1.702.859.202.869	1.592.274.308.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.056.377.530	31.294.169.005	105.397.787.411	105.442.600.565
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	(61.216.966)	79.758.051	58.434.591	196.091.591
8. Chi phí tài chính	22	24	408.585.520	412.735.141	2.804.562.228	1.535.850.590
Trong đó : chi phí lãi vay	23		408.585.520	412.735.141	2.804.562.228	1.535.850.590
9. Chi phí bán hàng	24	25	18.067.155.391	1.338.725.704	21.937.555.784	11.949.559.571
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	22.619.362.052	23.831.393.331	66.213.942.037	76.376.939.870
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		1.900.057.601	5.791.072.880	14.500.161.953	15.776.342.125
12. Thu nhập khác	31	27	4.125.761.500	85.991.340	4.155.798.500	134.141.612
13. Chi phí khác	32	28	59.064.787	7.598.658	122.722.468	736.291.592
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.066.696.713	78.392.682	4.033.076.032	(602.149.980)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.966.754.314	5.869.465.562	18.533.237.985	15.174.192.145
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.206.172.756	1.184.741.112	3.720.701.807	3.048.906.429
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30		-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.760.581.558	4.684.724.450	14.812.536.178	12.125.285.716
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			3.153	2.581
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.533.237.985	15.174.192.145
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.898.550.649	25.519.472.063
- Các khoản dự phòng	03	14.277.426.063	2.355.721.664
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(40.163.409)	(181.583.409)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(18.271.182)	(14.926.744)
- Chi phí lãi vay	06	2.804.562.228	1.535.850.590
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.455.342.334	44.388.726.309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.835.932.930	31.125.494.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.002.190.227)	23.286.245.811
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	48.453.589.813	(88.716.068.391)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.164.160.952	2.870.707.866
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.804.562.228)	(1.534.076.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.210.515.130)	(2.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		446.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.975.758.228)	(5.497.757.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.916.000.216	4.369.672.076
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.355.083.649)	(2.656.603.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.926.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.355.083.649	(2.641.676.529)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	132.759.939.576	91.762.437.699
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.617.359.776)	(90.375.704.473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.636.821.200)	(4.697.351.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.494.241.400)	(3.310.617.774)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.066.675.167	(1.582.622.227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.497.316.938	7.620.885.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	16.563.992.105	6.038.262.857

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Xuân Phi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần chế tạo máy - VINACOMIN
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Chế tạo sản phẩm cơ khí, sửa chữa, đúc thép, sản xuất phụ tùng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Cán thép
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
7. Số lao động tại thời điểm cuối niên độ:
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo Tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan như: pháp luật doanh nghiệp

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng :
Công ty áp dụng, áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Hàng hoá đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: dịch vụ đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ theo chuẩn mực số 15.
- Thu nhập khác:

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	280.629.444	537.295.260
-Tiền gửi ngân hàng	16.283.362.661	6.960.021.678
-Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	16.563.992.105	7.497.316.938

Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn từng ngân hàng

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		
Ngân hàng TMCP ĐPTT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Cẩm phả		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả		

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	298.143.086.713	16.483.811.713	317.285.723.846	16.352.083.817
- Chi tiết các khoản thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.919.624.504	-	132.283.209.896	-
Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	51.061.051.577		82.540.190.228	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	32.858.572.927		49.743.019.668	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	214.223.462.209	16.483.811.713	185.002.513.950	16.352.083.817
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	21.363.549.619	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác.	21.363.549.619	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000
b) Dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	21.363.549.619	19.291.441.000	21.326.661.820	19.291.441.000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.775.252.713	-	35.823.524.817	180.000.000
<i>Công ty xây lắp điện Nam Hà</i>	<i>88.820.405</i>	<i>-</i>	<i>88.820.405</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cơ khí xây dựng Đại Mỗ</i>	<i>1.205.846.195</i>	<i>-</i>	<i>1.205.846.195</i>	<i>-</i>
<i>Tập đoàn công nghệ kinh tế Quốc tế Thương Hải TQ (SFECO)</i>	<i>10.502.584.314</i>	<i>-</i>	<i>10.545.856.418</i>	<i>-</i>
<i>Công ty than Nam Mầu - TKV</i>	<i>19.291.441.000</i>	<i>-</i>	<i>19.291.441.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa</i>	<i>2.515.645.000</i>	<i>-</i>	<i>2.515.645.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH ITV Thái Thịnh</i>	<i>69.383.618</i>	<i>-</i>	<i>74.383.618</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ VINACOMIN</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>	<i>180.000.000</i>
<i>BQL DA tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng</i>	<i>151.432.181</i>	<i>-</i>	<i>151.432.181</i>	<i>-</i>
<i>BQL DA nhà máy tuyển than Khe Chàm Vinacomin</i>	<i>1.350.100.000</i>	<i>-</i>	<i>1.350.100.000</i>	<i>-</i>
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	35.775.252.713	-	35.823.524.817	180.000.000

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	308.144.556.861	1.534.082.181	262.222.151.294	1.465.122.161
- Công cụ, dụng cụ	3.050.479.105		2.260.392.305	
- Chi phí SXKD dở dang	33.198.254.474	-	31.032.337.680	-
- Thành phẩm	37.568.869.686	2.676.196.146	24.480.253.694	2.784.866.220
- Hàng hoá	-		73.505.000	68.960.020
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;	(4.210.278.327)	-	(4.318.948.401)	
Cộng:	381.962.160.126	4.210.278.327	320.068.639.973	4.318.948.401

08. Tài sản dở dang dài hạn**Cuối kỳ****Đầu năm****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang****Cuối kỳ****Đầu năm**

+ Công trình:

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

+ Công trình:

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng**09-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.028.717.910	317.227.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	-	624.205.206.424
- Mua trong năm		1.120.696.764				1.120.696.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		4.090.000.000				4.090.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	274.952.300					274.952.300
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	190.753.765.610	322.438.240.493	99.931.615.754	16.017.329.031	-	629.140.950.888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	150.830.523.932	291.823.407.078	93.356.372.866	12.456.065.493	-	548.466.369.369
- Khấu hao trong năm	2.423.193.175	7.124.974.669	3.071.187.402	1.279.195.403		13.898.550.649
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	274.952.300					274.952.300
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	152.978.764.807	298.948.381.747	96.427.560.268	13.735.260.896	-	562.089.967.718
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	40.198.193.978	25.404.136.651	6.575.242.888	3.561.263.538	-	75.738.837.055
- Tại ngày cuối năm	37.775.000.803	23.489.858.746	3.504.055.486	2.282.068.135	-	67.050.983.170

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm quản lý	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>								
Số dư đầu kỳ	-				2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								-
Số dư đầu kỳ					2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	2.111.947.896	-	116.496.274	2.228.444.170
<i>Giá trị còn lại</i>								-
- Tại ngày đầu năm	-		-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-		-	-	-	-	-	-

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	11.412.489.700	4.787.614.175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	7.694.176.064	2.139.077.700
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.381.492.872	1.522.799.642
- Chi phí lịch tết	-	224.675.000
- Bảo hiểm	293.914.264	144.809.095
- Các khoản khác	42.906.500	756.252.738
b. Dài hạn	10.622.299.109	22.411.335.586
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	9.605.398.070	20.904.360.615
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	1.016.901.039	1.506.974.971
Cộng	22.034.788.809	27.198.949.761
15. Tài sản khác		

16. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	130.767.997.176	157.767.997.176	27.000.000.000	27.000.000.000
6.109.003.200	6.109.003.200	4.489.213.000	5.849.362.600	7.469.152.800	7.469.152.800
6.109.003.200	6.109.003.200	135.257.210.176	163.617.359.776	34.469.152.800	34.469.152.800

b. Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.159.078.200	18.159.078.200	1.991.942.400	5.849.362.600	22.016.498.400	22.016.498.400
(6.109.003.200)	(6.109.003.200)	(4.489.213.000)	(5.849.362.600)	(7.469.152.800)	(7.469.152.800)
12.050.075.000	12.050.075.000	(2.497.270.600)	-	14.547.345.600	14.547.345.600

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	527.994.354.013	444.994.253.732
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	451.396.835.070	357.267.942.686
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	451.396.835.070	357.267.942.686
- Phải trả cho các đối tượng khác	76.597.518.943	87.726.311.046
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	527.994.354.013	444.994.253.732

18. Chi phí phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	57.284.100	57.284.100

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	16.261.709.215	16.261.709.215	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	710.515.131	3.720.701.807	3.210.515.130	1.220.701.808
Thuế TNCN	263.655.400	1.081.543.027	1.345.198.427	-
Thuế đất	-	1.546.453.631	1.037.952.878	508.500.753
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	5.500.000	662.971	662.971	5.500.000
Tổng cộng	979.670.531	22.611.070.651	21.856.038.621	1.734.702.561

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải thu	Đã thu	Cuối kỳ
Thuế GTGT	104.000	(104.000)		-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	-	129.282.093	-	129.282.093
Thuế đất	717.834.881	(717.834.881)		-
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	-			-
Tổng cộng	717.938.881	(588.656.788)	-	129.282.093

20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	140.052.086	52.709.514
a) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác		-
21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	15.556.692	
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.954.773.901	79.632.770.492
Cộng	54.010.330.593	79.672.770.492
b) Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

- 22. Doanh thu chờ phân bổ
- 23. Trái phiếu phát hành
- 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn	35.525.675.120	14.517.934.508	3.875.996.882	46.167.612.746
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	35.525.675.120	14.517.934.508	3.875.996.882	46.167.612.746
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ				
b) Dài hạn				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27-Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	-	-	-	-	-	15.046.347.038	5.480.152.203	66.241.370.975
- Tăng vốn trong năm trước	-						-	1.103.121.638	1.103.121.638
- Lãi trong năm trước							16.680.917.122	-	13.310.133.519
- Tăng khác							-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước							-	-	-
- Lỗ trong năm trước							-	-	-
- Giảm khác							13.310.133.519	-	12.051.495.253

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	-	-	-	-	-	18.417.130.641	6.583.273.841	71.973.914.482
- Tăng vốn năm nay	-							5.004.275.137	5.004.275.137
- Lãi trong năm nay							14.812.536.178		14.812.536.178
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác (PP lợi nhuận)							16.680.917.122		16.680.917.122
Số dư cuối kỳ	46.973.510.000	-		-	-	-	16.548.749.697	11.587.548.978	75.109.808.675

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

19.251.000.000

19.251.000.000

27.722.510.000

27.722.510.000

46.973.510.000

46.973.510.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

46.973.510.000

46.973.510.000

46.973.510.000

46.973.510.000

d - Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

4.697.351

4.697.351

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

4.697.351

4.697.351

+ Cổ phiếu phổ thông

4.697.351

4.697.351

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.587.548.978	6.583.273.841
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ

Xí nghiệp tư doanh cán thép Hoàng Lê

- Khung giá cán OI-01-01	Cái	2	151.145.000	151.145.000
- Khung cán D450	Cái	2	168.840.000	168.840.000

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.808.256.990.280	1.697.716.909.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng:	1.808.256.990.280	1.697.716.909.225
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.702.859.202.869	1.592.274.308.660
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng hóa		
Cộng:	1.702.859.202.869	1.592.274.308.660

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư

5	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước^{HN}
	Lãi tiền gửi tiền cho vay	18.271.182	14.508.182
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.163.409	181.583.409
	Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	58.434.591	196.091.591
6	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền vay	2.804.562.228	1.535.850.590
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	1.465.035.989	213.790.316
	- Lãi tiền vay dài hạn	1.339.526.239	1.322.060.274
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	2.804.562.228	1.535.850.590
7	Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	Tiền phạt thu được	-	61.017.840
	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	Thuế được giảm	-	-
	Các khoản khác	4.155.798.500	73.123.772
	Cộng	4.155.798.500	134.141.612
8	Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	Các khoản bị phạt	704.555	4.779.281
	Các khoản khác	122.017.913	731.512.311
	Cộng	122.722.468	736.291.592

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	66.213.942.037	76.376.939.870
Chi phí nhân viên quản lý	24.889.096.423	25.773.230.028
<i>Tiền lương</i>	<i>21.947.140.662</i>	<i>22.370.740.489</i>
<i>BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng</i>	<i>2.352.069.761</i>	<i>2.719.484.539</i>
<i>Ăn ca</i>	<i>589.886.000</i>	<i>683.005.000</i>
Chi phí năng lượng	-	
Chi phí vật liệu quản lý	2.878.416.577	2.981.309.704
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.512.723.020	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.975.500.516	1.957.988.543
Thuế và lệ phí	2.269.634.179	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	131.727.896	376.213.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.900.500.814	4.716.754.504
Chi phí khác bằng tiền	27.656.342.612	40.571.443.459
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.937.555.784	11.949.559.571
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành SP	10.889.934.021	2.182.663.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.473.654.361	7.038.253.327
Chi phí khác bằng tiền	1.573.967.402	2.728.642.680
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.497.573.776.415	1.428.826.520.797
- Chi phí nhân công	130.317.344.562	112.416.402.616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.898.550.649	25.519.472.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.119.455.482	18.753.529.527
- Chi phí khác bằng tiền	136.356.106.368	85.878.889.680
Cộng:	1.806.265.233.476	1.671.394.814.683
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.533.237.985	15.174.192.145
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	70.271.050	70.340.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.603.509.035	15.244.532.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.720.701.807	3.048.906.429
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	132.759.939.576	91.762.437.699
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	163.617.359.776	90.375.704.473
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng
- Công ty Than Hạ Long - TKV
- Công ty Than Khe Chàm - TKV
- Công ty Than Quang Hanh - TKV
- Công ty Than Thống Nhất - TKV
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV
- Công ty Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV
- Công ty Than Dương Huy - TKV
- Công ty Than Ưông Bí - TKV

Bên liên quan (tiếp)

- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển Than Khe Chàm - Vinacomin
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hoá - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp
- Trường Quản trị kinh doanh
- Bệnh viện Than - Khoáng sản
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Mối quan hệ

Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ
Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị cùng công ty mẹ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu	888.225.622.098	877.487.114.359
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	16.172.632.000	45.136.106.700
Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	5.519.443.609	4.145.807.230
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	699.555.727	
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	118.350.776.958	121.134.737.997
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	132.852.822.017	154.063.205.496
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.384.221.837	14.848.522.415
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	48.714.127.610	42.226.868.683
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	194.431.022.525	170.146.638.418
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	156.547.632.928	87.039.541.871
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	87.378.438.953	98.111.340.551
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV	945.500	5.542.800
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	64.991.453.445	73.661.023.169
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.405.401.020	5.138.903.604
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.752.741.017	2.501.080.072
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.965.124.768	1.855.145.455
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.400.000	9.180.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	24.781.003.599	22.944.898.959
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.812.602.264	1.306.567.419
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.101.460.875	903.326.900
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	17.348.915.446	24.097.323.132
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.900.000	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		276.392.546
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV		7.934.960.942

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Mua hàng	1.506.552.448.845	1.265.593.883.971
Chi Nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.325.780	9.241.080
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	16.157.033	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	825.768.500	642.817.800
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.536.687.092	1.252.620.900
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	1.483.042.386.042	1.240.486.670.793
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	32.535.000	90.000.000
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than-Khoáng Sản Việt Nam-Công ty Môi Trường-TKV	7.302.483.200	11.864.197.080
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ -Vinacomin	1.017.844.482	1.122.032.042
Công ty CP Vật tư-TKV	9.023.647.393	6.248.989.897
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		452.684.139
Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	36.000.000	219.200.000
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	234.000.000	90.000.000
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	783.498.030	1.722.419.913
CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	699.116.293	1.393.010.327

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

9 tháng đầu năm 2026 9 tháng đầu năm 2025

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 25/11/2025)		4.000.000
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)		1.300.000
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)	15.300.000	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	428.694.833	470.262.167
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	46.524.000	411.880.673
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc / Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	450.890.385	685.881.001
Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc / Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	195.200.927	
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	472.339.770	275.314.811
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	479.782.542	446.621.159
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025) / Thành viên HĐQT	412.577.750	535.310.429
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025)		155.832.243
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	444.194.724	455.173.834
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	454.962.000	491.133.250
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	257.309.397	214.490.913
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban kiểm soát	342.598.113	298.142.481

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (chuẩn mực kế toán số 28)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

